

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng của mình hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 104/1998/ND-CP ngày 31/12/1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam số 07/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và quy định thủ tục, trình tự giải quyết việc xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, việc cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Điều 2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp về quốc tịch

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc tịch Việt Nam, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch Việt Nam và ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), phối hợp và thông qua Bộ Ngoại giao hướng dẫn Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam) trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam;

3. Tổ chức, chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quốc tịch Việt Nam;

4. Thực hiện thống kê nhà nước về quốc tịch Việt Nam;

5. Ban hành và quản lý thống nhất các mẫu giấy tờ, sổ sách về quốc tịch Việt Nam;

6. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt Nam;

7. Phối hợp với Bộ Ngoại giao đề xuất việc ký kết điều ước quốc tế về quốc tịch hoặc liên quan đến quốc tịch; thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc tịch.

Điều 3. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quốc tịch

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn về quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Bộ Ngoại giao, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan trực thuộc trong việc giải quyết các vấn đề quốc tịch Việt Nam theo thủ tục, trình tự quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về quốc tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản này.

2. Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; xét và cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam; xem xét và kiến nghị việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và đề nghị việc giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 5. Giá trị của giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp hoặc chứng thực

Giấy tờ kèm theo đơn xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng thực phải được hợp pháp

hóa lãnh sự; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Nộp hồ sơ và lệ phí

1. Người xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam, nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp, nơi người đó cư trú; nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam theo phạm vi địa bàn mà cơ quan đó phụ trách.

2. Khi nộp hồ sơ xin giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự phải nộp lệ phí. Mức thu và việc quản lý, sử dụng lệ phí do Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thống nhất quy định.

Người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam mà có công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn lệ phí.

Điều 7. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC VỀ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Mục 1. NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 8. Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Người nước ngoài xin nhập quốc tịch Việt Nam

phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế, kể cả của con chưa thành niên, nếu đồng thời xin nhập quốc tịch cho người đó;

b) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

c) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp; trong trường hợp đương sự không thường trú ở Việt Nam thì nộp phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;

d) Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, bao gồm cả hiểu biết về văn hóa, lịch sử và pháp luật của Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tư pháp;

đ) Giấy xác nhận về thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi đương sự thường trú, cấp; nếu trước đây đương sự thường trú ở địa phương khác, thì còn phải có giấy xác nhận về thời gian đã thường trú do Ủy ban nhân dân cấp xã của địa phương đó cấp;

e) Giấy xác nhận về chỗ ở, việc làm, thu nhập hợp pháp hoặc tình trạng tài sản tại Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự thường trú, cấp;

g) Bản cam kết về việc từ bỏ quốc tịch nước ngoài (nếu có) khi được nhập quốc tịch Việt Nam.

Trường hợp mặc nhiên mất quốc tịch nước ngoài khi được nhập quốc tịch Việt Nam thì Bản cam kết trên được thay bằng giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà đương sự là công dân về việc pháp luật của nước đó quy định mặc nhiên mất quốc tịch trong trường hợp này.

Trong trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài

của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam, thì không phải nộp giấy tờ quy định tại điểm này, nhưng phải làm đơn xin giữ quốc tịch nước ngoài theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định; trong đơn phải nêu rõ lý do xin giữ quốc tịch nước ngoài và cam kết việc giữ quốc tịch nước ngoài không cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam; tên gọi Việt Nam phải được ghi rõ trong đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam.

3. Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; đối với người nước ngoài không thường trú ở Việt Nam trong trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này thì chỉ cần lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 9. Miễn, giảm điều kiện xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Việc miễn, giảm một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam được quy định như sau:

a) Người có chồng, vợ, cha, mẹ hoặc con là công dân Việt Nam; người có Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý do Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng hoặc có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, thì được giảm 02 năm về điều kiện thời gian đã thường trú liên tục ở Việt Nam và được miễn các điều kiện về biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

b) Trong trường hợp cá biệt, khi việc nhập quốc tịch Việt Nam của người nước ngoài sẽ có lợi đặc biệt cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì được miễn các điều kiện về thời gian đã thường trú ở Việt Nam, biết tiếng Việt và khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người được miễn, giảm điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này không phải nộp các giấy tờ tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, nhưng phải nộp các giấy tờ chứng minh phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp, thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi cơ quan Công an cùng cấp (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh), kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin nhập quốc tịch Việt Nam (như về năng lực hành vi, thời gian đã thường trú ở Việt Nam, khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam hay trình độ tiếng Việt), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày đối với Công an cấp tỉnh và 30 ngày đối với các cơ quan chuyên môn khác, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, các cơ quan này phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra

của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí đối với trường hợp cá biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và các giấy tờ của đương sự với các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định

của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 75 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

2. Ngay sau ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, hoặc trong trường hợp cần thiết, thì kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự. Đối với trường hợp đặc biệt đương sự xin giữ quốc tịch nước ngoài, trong Tờ trình phải nêu rõ đề nghị về việc đó.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Mục 2. TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 13. Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

b) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự là công dân hoặc thường trú, cấp;

c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, đương sự còn phải nộp một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về việc đương sự đã nộp đơn xin hồi hương về Việt Nam;

b) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự có vợ, chồng, con, cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

c) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh đương sự đã được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý hoặc xác nhận đương sự có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

d) Giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh việc trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự sẽ có lợi cho sự phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, an ninh quốc phòng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây và ghi rõ trong đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; nếu muốn thay đổi tên thì phải nêu rõ lý do.

4. Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam và các giấy tờ kèm theo của người thường trú tại Việt Nam phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 14. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

b) Trong thời hạn 15 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra bổ sung về các điều kiện thực tế của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam (như việc hồi hương, quan hệ thân thích với công dân Việt Nam, công lao hoặc khả năng đóng góp của người đó cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra

của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị về việc giải quyết hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

MỤC 3. CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 17. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam

1. Công dân Việt Nam xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định, trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải có bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng. Khi nộp đơn, đương sự phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để kiểm tra.

Trong trường hợp không có giấy chứng minh

nhân dân hoặc hộ chiếu, thì kèm theo đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam phải nộp bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy tờ chứng minh đương sự được nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh đương sự được trở lại quốc tịch Việt Nam;

c) Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài;

d) Giấy xác nhận đăng ký công dân do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp;

d) Sổ hộ khẩu;

e) Thẻ cử tri mới nhất;

g) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; của cha hoặc mẹ;

h) Giấy khai sinh;

i) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người có quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

k) Trong trường hợp không có một trong các giấy tờ quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm i khoản này, thì nộp bản khai danh dự về ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, nơi cư trú của bản thân; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú của cha mẹ và nguồn gốc gia đình. Bản khai này phải được ít nhất 02 người biết rõ sự việc đó làm chứng và được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự sinh ra, xác nhận.

2. Đơn xin cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 18. Trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai,

chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp có văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Ngay sau ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp phải trao hoặc gửi giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh yêu cầu thực hiện, kèm theo 01 bộ hồ sơ. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm tra và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

2. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự không được cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ 03 tháng một lần, Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Điều 19. Trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải thẩm tra hồ sơ. Nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, lời khai, chứng nhận, giấy tờ của đương sự là đúng sự thật, đương sự là người chưa bị mất quốc tịch Việt Nam, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ký giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam và trao hoặc gửi giấy chứng nhận cho đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ cần thẩm tra bổ sung, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phối

hợp với các cơ quan chuyên môn trong nước thực hiện. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, cơ quan trong nước phải thẩm tra và trả lời kết quả bằng văn bản cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự không được cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu không nhất trí với kết luận đó, đương sự có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

3. Thông qua Bộ Ngoại giao, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam định kỳ 03 tháng một lần báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình cấp giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam.

Mục 4. THỜI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 20. Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

1. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản khai lý lịch theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản sao giấy tờ tùy thân, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh đương sự đang có quốc tịch nước ngoài (đối với người đang có quốc tịch nước ngoài); giấy xác nhận hoặc bảo đảm về việc người đó sẽ được nhập quốc tịch nước ngoài (đối với người đang xin nhập quốc tịch nước ngoài), trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này;

c) Giấy xác nhận không nợ thuế đối với Nhà nước do Cục thuế, nơi đương sự thường trú, cấp;

d) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân đã về hưu, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ chưa quá 05 năm, thì còn phải nộp giấy của cơ quan đã quyết định hưu trí, thôi việc, nghỉ công tác hoặc giải ngũ, xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam;

d) Phiếu xác nhận lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nơi đương sự thường trú, cấp;

e) Giấy xác nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo, nơi đương sự thường trú, về việc đã bồi hoàn chi phí đào tạo cho Nhà nước, nếu đương sự đã được đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp hoặc sau đại học bằng kinh phí của Nhà nước, kể cả kinh phí do nước ngoài tài trợ.

2. Kèm theo đơn xin thôi quốc tịch của công dân Việt Nam thường trú ở nước ngoài phải có các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều này. Trường hợp này, giấy tờ quy định tại điểm e, khoản 1 Điều này do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phụ trách địa bàn, nơi đương sự thường trú, cấp.

3. Đơn xin thôi quốc tịch và các giấy tờ kèm theo của công dân Việt Nam thường trú ở trong nước phải được lập thành 04 bộ hồ sơ; thường trú ở nước ngoài phải được lập thành 03 bộ hồ sơ.

Điều 21. Miễn thủ tục thẩm tra về nhân thân

Hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của những người thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải qua thủ tục thẩm tra của cơ quan công an quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này:

1. Người dưới 14 tuổi;
2. Người sinh ra và lớn lên ở nước ngoài;
3. Người đã định cư ở nước ngoài trên 15 năm;
4. Người đã được xuất cảnh Việt Nam theo diện đoàn tụ gia đình.

Điều 22. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và đề nghị Bộ Tư pháp về việc giải quyết hồ sơ đó. Trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trình tự giải quyết hồ sơ được quy định như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Sở Tư pháp có văn bản gửi Công an cấp tỉnh, kèm theo 01 bộ hồ sơ để thẩm tra về nhân thân.

Cũng trong thời hạn này, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở; đồng thời, cho đăng báo địa phương trong 03 số liên tục về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

b) Trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy cần thẩm tra hoặc nhận được khiếu nại về các điều kiện thực tế của người xin thôi quốc tịch Việt Nam (như về việc nợ thuế hoặc nghĩa vụ tài sản đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam), Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Tư pháp, Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác phải tiến hành thẩm tra theo chức năng chuyên ngành và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

d) Hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này hoặc ngay sau ngày nhận được kết quả thẩm tra của Công an cấp tỉnh và các cơ quan chuyên môn khác, Sở Tư pháp dự thảo văn bản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, kết luận và ký văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

3. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục, trình tự giải quyết tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thu lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải niêm yết tại trụ sở về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự; xem xét, thẩm tra hồ sơ, đối chiếu lời khai, chứng nhận và giấy tờ của đương sự với các điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam và có văn bản kết luận, đề nghị việc giải quyết hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự. Trong các trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này thì thời hạn trên là 01 tháng.

2. Trong trường hợp kết luận đương sự chưa đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho đương sự biết; nếu đương sự không nhất trí với kết luận đó, thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại

giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Trong trường hợp này thì thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam phải hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Mục 5. CẤP GIẤY XÁC NHẬN MẮT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 25. Hồ sơ xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

1. Người xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải làm đơn theo mẫu quy định; trong đơn phải ghi rõ mục đích xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam.

Kèm theo đơn xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam phải có bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này để chứng minh đương sự đã từng có quốc tịch Việt Nam và một trong các giấy tờ sau đây để chứng minh đương sự đã mất quốc tịch Việt Nam:

a) Giấy tờ chứng minh đương sự được thôi quốc tịch Việt Nam;

b) Giấy tờ chứng minh đương sự bị tước quốc tịch Việt Nam;

c) Giấy tờ chứng minh việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người

mất quốc tịch Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự là người mất quốc tịch Việt Nam do việc tìm thấy cha, mẹ hoặc người giám hộ là công dân nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 19 hoặc do cha mẹ được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 28 của Luật Quốc tịch Việt Nam.

2. Đơn xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam và giấy tờ kèm theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ.

Điều 26. Thủ tục, trình tự cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam

Thủ tục, trình tự giải quyết việc xin cấp giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

Mục 6. HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM, TƯỚC QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Điều 27. Hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

Người được nhập quốc tịch Việt Nam chưa quá 05 năm, không phụ thuộc vào việc người đó đang cư trú trong hay ngoài nước, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì có thể bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam:

1. Đã có hành vi cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam dẫn đến sự hiểu lầm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự;

2. Đã làm hoặc sử dụng giả mạo một trong các giấy tờ quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 9 hoặc giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 12

của Nghị định này, nhằm chứng minh có đủ điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam.

Điều 28. Tước quốc tịch Việt Nam

Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, người đã nhập quốc tịch Việt Nam dù cư trú ở trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam nếu có hành động gây phương hại nghiêm trọng đến nền độc lập dân tộc, đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc đến uy tín của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì có thể bị tước quốc tịch Việt Nam.

Điều 29. Thủ tục, trình tự kiến nghị việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về những hành vi quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm thẩm tra, lập 03 bộ hồ sơ và có văn bản kiến nghị gửi Bộ Tư pháp, kèm theo 02 bộ hồ sơ.

2. Tòa án đã xét xử hành vi phạm tội của bị cáo đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 27 và Điều 28 của Nghị định này có quyền kiến nghị với Bộ Tư pháp về việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, hoặc của Tòa án về việc hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành chức năng khác có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được ủy quyền ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu cơ quan đã lập hồ sơ hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung trong thời hạn 15 ngày.

4. Ngay sau ngày nhận được ý kiến ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Đăng Công báo Quyết định của Chủ tịch nước giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam

Quyết định của Chủ tịch nước về cho nhập, cho trở lại, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam được đăng trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 31. Giấy tờ áp dụng đối với người không quốc tịch

Đối với người không quốc tịch, giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị định này được hiểu là giấy do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú, cấp.

Điều 32. Hiệu lực

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 và thay thế Nghị định số 37/HĐBT ngày 05 tháng 2 năm 1990 quy định chi tiết thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1988 và Nghị định số 06/1998/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/HĐBT.

2. Các quy định tại Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam đã được gửi đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết.

Điều 33. Quy định việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam

Căn cứ vào thủ tục, trình tự giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc cấp giấy xác nhận không có quốc tịch Việt Nam theo yêu cầu của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

Điều 34. Tổ chức thi hành

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 253/1998/QĐ-TTg ngày 29/12/1998 về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tràm Chim tỉnh Đồng Tháp thành Vườn quốc gia Tràm Chim và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 1999-2003.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Công văn